

## XU THẾ TOÀN CẦU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 - 2025

Nguyễn Văn Lạng\*

### 1. Kinh tế thế giới và những vấn đề toàn cầu ở giai đoạn đầu thiên niên kỷ mới

Từ nửa sau của thế kỷ XX nhân loại đã chứng kiến những biến động to lớn trên quy mô toàn cầu với những cuộc chạy đua vũ trang, dịch chuyển chính trị xã hội và những cạnh tranh kinh tế không biên giới. Trên thực tế, xã hội loài người đang thay đổi về chất để chuyển sang một nền văn minh mới của Thời đại trí tuệ, mà nguyên nhân và động lực chính là cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. Bước quá độ sang Thiên niên kỷ mới đã đánh dấu sự kết thúc của thời đại lấy chạy đua vũ trang toàn cầu là chính và mở ra thời đại lấy chạy đua và cạnh tranh kinh tế, xen lẫn hợp tác và phát triển làm mục tiêu sống còn của mỗi dân tộc. Cuộc chiến tranh lạnh chiếm lĩnh trọn vẹn toàn bộ tư duy chính trị và kinh tế của nhân loại hơn 40 năm qua, giờ đây đang được thay thế bởi một cuộc “Chiến tranh kinh tế” với phương châm “Hội nhập, Hợp tác và Cạnh tranh”. Chiến tranh lạnh kết thúc, tuy không mở ra kỷ nguyên mới hòa bình và thịnh vượng như nhân loại mong đợi nhưng đã tạo thuận lợi cho xu thế hòa dịu, hòa hoãn trong quan hệ giữa các quốc gia; tạo tiền đề đa cực hóa trong xu thế đa dạng hóa, đa phương hóa, hội nhập khu vực và quốc tế. Trong đó, mọi quốc gia và vùng lãnh thổ đều cùng tồn tại, cùng cạnh tranh và hợp tác.

Giai đoạn ngày nay, khoa học và công nghệ được khẳng định là động lực phát triển và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia và

mọi nền kinh tế. Cách mạng công nghệ hiện đại đã góp phần đáng kể vào chấm dứt mâu thuẫn Đông - Tây và khởi tạo cục diện mới trên các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính, văn hoá, thông tin... Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ hàng không vũ trụ, công nghệ năng lượng mới và nhiều công nghệ khác đã tạo được đột phá lớn trong những làn sóng đổi mới vĩ đại, (RAND Corporation 2009).

Bên cạnh *Cục diện địa - chính trị* đa cực, đã lần lượt xuất hiện nhiều cục diện mới trên quy mô toàn cầu. Đó là: *Địa-kinh tế* với trên 78.000 công ty xuyên quốc gia, có 780.000 chi nhánh nước ngoài đang hoạt động với tổng tài sản năm 2006 lên tới 52 nghìn tỷ USD; *Địa - tài chính* với 3 đồng tiền thanh toán quốc tế là USD, EURO, YÊN và hàng chục đồng tiền thanh toán của những nước khác. *Địa - thông tin* với biểu trưng là mạng Internet ngày một nâng cấp và mở rộng; *Địa - văn hoá* với 3 khối dị biệt *Anglo-xã công*, *Hồi giáo* và *Hán hoá* trên quy mô toàn cầu. Những năm đầu Thiên niên kỷ cục diện mới đang tương tác lẫn nhau trong đời sống của xã hội; diễn ra đồng thời, thường xuyên, liên tục và xâm nhập lẫn nhau; đã làm thăng trầm và đảo lộn đường lối và chiến lược đối ngoại của nhiều các quốc gia trên khắp các lục địa.

Trên quy mô toàn cầu và các khu vực, quá trình toàn cầu hoá diễn ra với tốc độ cao,

\* Nguyễn Văn Lạng, Tiến sỹ kinh tế, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

khuyến ổn định tương đối tại mọi quốc gia đều có nguy cơ chuyển hoá thành tình thế liên tục xáo trộn. Vấn đề đặt ra là, với tính cách đặc trưng thời đại, quá trình tăng trưởng và phát triển ngày càng nhanh, khi nào sẽ đạt tới mức giới hạn và khi nào sẽ vượt quá khả năng giám sát, điều tiết và quản lý của các nhà lãnh đạo quốc gia, tổ chức và định chế quốc tế?. Đây là khó khăn với bất kỳ nhà lãnh đạo nào khi phải đối mặt với những vấn đề quốc tế, những vấn đề mang tính toàn cầu. Thực tế này đòi hỏi phải có những nỗ lực phối hợp, hợp tác của nhiều nước thuộc các nền văn hoá khác nhau.

Tiến bộ phi thường của lịch sử dựa trên những đột phá khoa học và công nghệ, đang đặt ra nhiều vấn đề mới với những thách thức to lớn về tổ chức quản lý đối với các nhà lãnh đạo ở mọi quốc gia, tổ chức và định chế quốc tế. Bùng nổ dân số, khí hậu nóng lên trên quy mô toàn cầu, cạn kiệt nguồn nước, năng lượng và tài nguyên thiên nhiên; ô nhiễm môi trường, triệt phá phá rừng, huỷ hoại đa dạng sinh học, loài và sinh cảnh; thảm họa thiên nhiên; nạn đói, tình trạng phân hoá giàu nghèo cùng với các luồng di dân, đại dịch AIDS và gần đây là dịch cúm H5N1 và H1N1... là những thách thức thời đại rộng lớn.

Hiện tại và trong tương lai, bất kỳ quốc gia nào cũng đều phải đối mặt và tìm kiếm giải pháp hữu hiệu cho 4 vấn đề mang tính toàn cầu. Đó là: *An ninh tài chính; An ninh năng lượng; An ninh lương thực; An ninh môi trường* và kèm theo đó là các vấn đề xã hội nảy sinh.

### 1.1. An ninh tài chính

Đột phá của công nghệ thông tin truyền thông đã phá vỡ bức tường không gian - thời gian, một lượng khổng lồ phi vụ giao dịch tài chính đã được thực hiện thông qua mạng tài chính điện tử toàn cầu, liên thông với tốc độ cực nhanh, tạo nên một khối lượng lớn tiền ảo, có giá trị gấp hàng trăm ngàn lần giá trị đồng tiền thật, mà không một ai, quốc gia hay tổ chức nào có thể kiểm soát nổi. Hiện tượng này tạo cơn sóng thần tàn phá hệ

thống tài chính ngân hàng của các nước phát triển. Riêng ở Mỹ, nếu năm 1990 luân chuyển tiền tệ trong một tháng còn ở mức 3000 tỷ USD, thì đến năm 2000, đã vượt 571 nghìn tỷ USD, nghĩa là đã tăng trên 190 lần. Cuộc khủng hoảng tín dụng bắt đầu từ nửa cuối năm 2007 ở Mỹ, đã lây lan trên quy mô toàn cầu một cách nhanh chóng; khiến toàn bộ thị trường tài chính, tiền tệ thế giới bị chao đảo, tê liệt. Nhiều tổ chức tài chính quốc tế hàng đầu thua lỗ nặng, đã gây hiệu ứng sụp đổ đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng ở các nước phát triển. Cuộc khủng hoảng tài chính tại Mỹ, đã kéo theo Nhật Bản và nhiều nền kinh tế lớn, nhỏ khác rơi vào suy thoái, buộc Chính phủ các nước này phải chi ra hàng nghìn tỷ USD để chống đỡ, hoặc phải cầu cứu nguồn hỗ trợ từ bên ngoài. Giá cả tăng vọt vào cuối năm 2007 và đầu năm 2008 gây biến động lớn tại nhiều nước; bốn con rồng châu Á, cũng bị ảnh hưởng nặng nề, cho dù đã bơm hàng nghìn tỷ USD vào để vực dậy nền kinh tế.

Trong báo cáo "*Triển vọng Kinh tế Thế giới*" (WEO) công bố trước hội nghị thường niên Mùa Xuân 2009, Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) cho biết cuộc khủng hoảng hiện nay tác động bất lợi tới hoạt động thương mại quốc tế, khối lượng thương mại dự kiến giảm 11% và kinh tế thế giới cũng giảm 1,3% trong năm 2009 và chỉ tăng chừng 0,6% vào năm 2010 (IMF 2009). Từ thực tế của khủng hoảng tài chính lần này, lãnh đạo nhiều nước, các tổ chức và định chế quốc tế đều có chung nhận xét là: *Cuộc khủng hoảng đã ảnh hưởng tới mọi nước trong cục diện địa - chính trị* khiến nhiều nước phải giảm bớt lập trường cứng rắn trong chính sách đối ngoại. *Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cho thấy vai trò và tầm quan trọng của Nhà nước trong việc điều hành kinh tế vĩ mô đã làm sụp đổ học thuyết của phái kinh tế "Tân tự do" và khơi dậy lại Lý thuyết Keynes, đề cao vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế.*

Trong thế giới toàn cầu hoá, các nền kinh tế nằm trong sự tùy thuộc lẫn nhau (Interdependence) ở mức độ cao, đã xuất

hiện một cơ chế xử lý khủng hoảng đại diện cho cả những nền kinh tế phát triển lẫn đang phát triển: đó là G-20. Mặc dù cơ chế này chưa được không ít khuyết tật, song đây vẫn được coi là một "hiện tượng" mới của thời đại. Cuộc khủng hoảng tài chính lần này tại các nước phát triển nhất thế giới báo hiệu *Thời đại Pax Americana* (Hòa bình thế giới dưới sự bá chủ của Mỹ) sẽ kết thúc. Trong một tương lai không xa, thế giới sẽ sống trong nền hòa bình dưới sự bá chủ kinh tế của Trung Quốc - gọi là *Pax Sinica*. Theo GS kinh tế nổi tiếng Niall Ferguson thuộc Đại học Harvard (Mỹ) thì đây "Không phải là sự lựa chọn, mà là vấn đề thời gian và định mệnh".

### 1. 2. An ninh năng lượng

Phần lớn các nguồn năng lượng mà chúng ta đang sử dụng đều bắt nguồn từ hóa thạch (than đá, dầu mỏ, khí đốt...), là dạng tài nguyên không thể tái tạo, được khai thác từ trong lòng đất và các đại dương. Theo dự báo, nguồn năng lượng này sẽ cạn kiệt, dầu mỏ thương mại chỉ còn đủ dùng 60 năm, khí tự nhiên 80 năm và than khoảng 150 - 200 năm. Quỹ Bảo vệ Động vật hoang dã Thế giới (WWF) cho biết, con người đang sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên với tốc độ nhanh hơn nhiều lần so với khả năng sản xuất mới của hành tinh. Loài người hiện tiêu thụ nhiều hơn 20% khả năng tái tạo tài nguyên của trái đất. Từ năm 1970 đến 2000, con người đã sử dụng 40% số động vật sống trên cạn, nguồn nước và sinh vật biển. Trong giai đoạn 1961-2000, tiêu thụ năng lượng hoá thạch (than, khí và dầu lửa) cũng tăng khoảng 7 lần.

Trong xu thế phát triển tiêu dùng, an ninh năng lượng đang trở thành vấn đề cấp bách; nhiều nước trên thế giới đang có những hành động tăng cường an ninh năng lượng và lời giải cho vấn đề này là mở rộng việc sử dụng năng lượng tái tạo (mặt trời, gió, thủy điện, địa nhiệt v.v.), khai thác tốt các nguồn năng lượng mới (hydrô, nhiệt hạch, v.v.). Đây là việc làm có thể góp phần tích cực xóa đi hàng loạt cuộc chiến tranh hoặc khủng hoảng đang có nguy cơ diễn ra.

### 1. 3. An ninh lương thực

Tổ Chức Nông - Lương Liên Hiệp Quốc (FAO) dự báo, năm 2009, số người thiếu ăn trên thế giới vượt ngưỡng một tỷ. Theo Jacques Diouf, Tổng Giám đốc FAO, nguy cơ người nghèo thiếu ăn sẽ còn gia tăng cùng với các kho dự trữ lương thực thế giới rơi xuống mức thấp nhất và việc sản xuất ngày càng bị biến đổi khí hậu đe dọa. Ông kết luận: "*Khủng hoảng lương thực không những vẫn còn đó, mà lại còn bị khủng hoảng kinh tế tài chính làm cho gay gắt thêm*". Tại Hội nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp các quốc gia G8 tháng 4/2009, Kanayo Nwanze, Giám đốc Quỹ phát triển Lương thực Thế giới ( FIDA) cho biết "*Tới năm 2050, tổng sản phẩm lương thực thế giới buộc phải tăng gấp đôi mới đáp ứng đủ nhu cầu của cư dân trên hành tinh, để có thể nuôi một dân số sẽ lên đến 9 tỷ người. Đây là yêu cầu nông nghiệp thế giới phải đáp ứng trong điều kiện dân số phát triển bình thường như hiện nay*".

Thách thức an ninh lương thực đòi hỏi lãnh đạo các quốc gia, phải có biện pháp, chính sách và kế hoạch hành động nhằm tạo ra những thay đổi khuynh hướng đầu tư nông nghiệp; xác lập những vấn đề, lĩnh vực then chốt đối với tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực trên phạm vi toàn cầu (Kanayo Nwanze, 2009).

### 1. 4. An ninh môi trường

Nhân loại đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường bức xúc và nan giải, nổi bật nhất là nạn cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên; ô nhiễm môi trường và những tai biến thiên nhiên. Nếu ở thế kỷ XVIII, Man-tuyết và Tiu-go đưa ra cái gọi là *Quy luật về sự giảm dần sự phì nhiêu của đất đai*; đến thế kỷ XIX, Tô-m-xơn và Cơ-ru-xơ đặt vấn đề về sự cạn kiệt các nguồn năng lượng, thì ngày nay con người đã phải nói đến nguy cơ cạn kiệt toàn bộ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cả tái tạo và không tái tạo trên hành tinh. Đi cùng cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên là vấn nạn ô nhiễm môi trường, dẫn đến những hiểm họa sinh thái

tiềm tàng, mà hậu quả chưa thể nào lường hết. Trong những hiểm họa gây ra, nguy hiểm và nan giải là hiện tượng gây *hiệu ứng nhà kính, lỗ thủng tầng ô-zôn, mưa a-xít, sa mạc hóa và sự suy giảm đa dạng sinh học...* làm biến đổi các điều kiện thiên nhiên theo chiều hướng rất tiêu cực đối với sự sống trên trái đất.

Một trong những biến đổi sinh thái nguy hiểm nhất là *sự thay đổi khí hậu trái đất*. Đây là hậu quả tổng hợp, tất yếu của các hiện tượng ô nhiễm môi trường. Theo nhiều dự báo, *hiệu ứng nhà kính* giữa thế kỷ XXI sẽ tăng lên từ 1,5°C đến 4,5°C và kéo theo là biết bao hiểm họa khác. Theo G.B. Brôn-tơ-man, nguyên Chủ tịch ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới, biến đổi khí hậu là mối đe dọa lớn nhất, nó không những đe dọa sự tồn vong của loài người, mà còn uy hiếp cả tương lai Trái đất. Mỗi năm nhân loại thải ra khoảng 7,9 Gton (tỷ tấn) carbon (dựa trên đương lượng hóa học thì trong 3,7 tấn CO<sub>2</sub> có chứa 1 tấn carbon) từ việc đốt cháy nhiên liệu hóa thạch, và từ 1-2 Gton C do thảm họa cháy rừng. Giới hạn nguy hiểm của hành tinh là mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu lên +2°C, tương ứng với mật độ CO<sub>2</sub> trong bầu khí quyển chạm mức 450ppm. Hiện nay, mật độ khí CO<sub>2</sub> trong khí quyển là 390ppm, có nghĩa là con người chỉ được phép thải ra thêm 60ppm khí CO<sub>2</sub>. Vấn đề càng trở nên nghiêm trọng hơn khi nhiệt độ toàn cầu tăng thêm trên 2°C là Biển băng sẽ không còn tồn tại ở hai cực Trái đất và *mực nước biển dâng cao* (Sea level rise - SLR) là điều không thể tránh khỏi. Theo IPCC, khi SLR dâng cao hơn 1m, Bangladesh sẽ mất khoảng 1/5 diện tích, hơn 2.000 dặm vuông ở vùng duyên hải và thành thị tiểu bang North Carolina (Mỹ) sẽ nằm dưới mực nước biển. Ba mươi trong số các thành phố lớn nhất của thế giới đang nằm gần biển, 1m thủy triều dâng sẽ đẩy trực tiếp 300 triệu người vào tình trạng nguy hiểm.

### 1.5. Những vấn đề xã hội

Một trong những vấn đề nổi lên gây bức xúc ở mọi quốc gia và mỗi người dân là *ô nhiễm môi trường tinh thần con người*. Ô nhiễm văn hóa, ô nhiễm đạo đức là những vấn đề khó thấy, nhưng sức huỷ hoại của chúng thì thật khôn lường. Ở đây, có thể tạm nêu ra một số nhận xét về tham nhũng, mạng Internet và vấn nạn rửa tiền.

*Tham nhũng* là việc sử dụng quyền lực, uy tín và địa vị công cộng để chiếm đoạt các giá trị vật chất và tinh thần của xã hội hoặc của người khác. Đối tượng tham nhũng không chỉ là những giá trị vật chất như người ta thường quan niệm, mà còn là những giá trị tinh thần. Ở lĩnh vực tinh thần, mức độ nguy hiểm của tham nhũng còn ghê gớm hơn nhiều so với vật chất. Trong lĩnh vực có vẻ như yên ổn này, hiện tượng tham nhũng diễn ra tinh vi, nặng nề và sức tàn phá xã hội còn khốc liệt hơn. Tham nhũng là một căn bệnh của nhân loại, tồn tại trong mọi xã hội, mọi thời đại, mọi hệ thống chính trị và mọi dân tộc đều phải đối mặt. Có thể nói, tham nhũng với nhiều biến thái tinh vi đó là một phần thuộc về bản chất đời sống con người. Chúng ta không thể xóa sạch được tham nhũng, đơn giản vì chúng ta không thể tiêu diệt hết loài người. Do vậy, không thể chỉ nhìn tham nhũng dưới con mắt của nhà tội phạm học mà phải nghiên cứu nó một cách toàn diện và biện chứng dưới những khía cạnh khác nhau của đời sống kinh tế-xã hội. Chỉ có cách nhìn đúng đắn và khách quan mới giúp chúng ta có được những phương thuốc hiệu nghiệm để chế ngự, hay ít nhất là hạn chế thứ bệnh dịch xã hội này.

*Internet là một món lợi bất ngờ, nhưng cũng là một nguy cơ tiềm ẩn to lớn*. Hóa chất độc hại, thuốc trừ sâu, hàn the, formol “đầu độc” thể xác con người. Thế nhưng thứ “độc tố” đáng sợ, không chỉ làm ô nhiễm đời sống tinh thần của cả xã hội mà còn “đầu độc” khủng khiếp hơn cả ma

túy, mại dâm, đó là những trang “Web đen”. Bên cạnh lợi ích không thể phủ nhận của Internet, công nghệ thông tin kỳ diệu trên những website đen cũng dễ trở thành công cụ “truyền nhiễm” văn hóa đồi trụy, hủy hoại những giá trị văn hoá, đạo đức của mọi quốc gia, mà biết bao thế hệ đi trước đã dày công xây dựng, giữ gìn.

*Rửa tiền (Money Laundering)* là việc biến đổi thu nhập phi pháp thành tài sản mà các cơ quan công quyền không thể truy ra nguồn gốc. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc Tế (IMF), hàng năm có khoảng 640 tỉ đến 1,6 nghìn tỷ USD, khoảng 2-5% GDP toàn cầu là tiền bẩn. Trong đó, khoảng 250 tỉ USD đi vào nước Mỹ; lượng tiền này lớn hơn tổng doanh thu của các công ty công nghiệp vũ khí, dầu hoả và máy bay. Do đồng đô la Mỹ và Euro được sử dụng chung hoặc công nhận như là nội tệ bán chính thức, nhiều lượng tiền khổng lồ, cả sạch và bẩn, đều có thể chuyển từ nước này sang nước khác trong nháy mắt, ngoài tầm kiểm soát của cơ quan công quyền.

Cùng với độ mở kinh tế ở các quốc gia tăng vọt, hầu như mọi ngân hàng, công ty tài chính, giao dịch chứng khoán... đều có đối tác quốc tế, thậm chí 100% là của nước ngoài. Trong vòng 15 năm gần đây lượng tiền lưu hành toàn cầu tăng gấp 3 lần; từ năm 1990 đến 2000 đầu tư gián tiếp nước ngoài tăng gấp 10 lần và đầu tư trực tiếp tăng gần 3 lần (năm 2003 đạt 560 tỷ USD). Điều hiển nhiên là, càng nhiều loại hình dịch vụ tài chính thì càng lắm cơ hội và cách thức để chuyển tiền phi pháp, hoặc đưa tiền bẩn vào luồng tiền sạch... Tiền bẩn và hoạt động rửa tiền làm sai lệch các thống kê kinh tế, làm ảnh hưởng sâu sắc đến phân bổ thu nhập, tạo bất công và làm chao đảo sự tin nhiệm của xã hội vào các thị trường tài chính. Ở các nước kém phát triển, tham nhũng, rửa tiền là vấn nạn nhức nhối. Trái lại, những nước phương Tây lại không hề “chê” tiền bẩn do tham nhũng ở các nước khác. Để chống rửa tiền, vấn đề rõ ràng là cần có quyết tâm cao của các lãnh đạo mọi quốc gia trong sự phối hợp toàn cầu.

Thế kỷ XX đã vĩnh viễn qua đi với tính cách là một thời kỳ phát triển “*Hoàng kim*”, “*Thời vàng son*”. Trong Thiên niên kỷ mới, nhân loại, lãnh đạo ở mọi quốc gia, các tổ chức và định chế thế giới đang bước vào một thời kỳ phát triển mới, với đòi hỏi cao và nhiều hơn về lý trí, tư duy khoa học; Việt Nam không nằm ngoài bối cảnh đã nêu và càng đòi hỏi phải có tư duy lãnh đạo mới.

## 2. Thực trạng kinh tế và những giải pháp xây dựng đất nước theo hướng “dân giàu, nước mạnh”

Bước vào thế kỷ XXI, sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, thực hiện cam kết Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Hoa Kỳ; các rào cản thương mại dần được dỡ bỏ, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày một nâng cao cùng với các hoạt động hợp tác kinh tế, đầu tư mở rộng và thị trường quốc tế ngày càng được củng cố, tăng cường. Nhờ chính trị ổn định, an ninh - quốc phòng đảm bảo, Việt Nam đã tạo môi trường thuận lợi để thu hút mạnh đầu tư nước ngoài. Có thể nói cả thế và lực của Việt Nam đã mạnh lên rất nhiều so với những năm trước. Kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, đến nay Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế hết sức to lớn, duy trì được tốc độ tăng trưởng cao được cả thế giới thừa nhận.

Trong suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế nước ta với độ mở lớn, phụ thuộc không nhỏ vào đầu tư nước ngoài đã chịu nhiều tác động và những khó khăn, thách thức được dự báo vẫn còn gay gắt. Nét nổi bật trong ảnh hưởng khủng hoảng tài chính toàn cầu là tăng trưởng kinh tế suy giảm; hầu hết các ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu đều bị giảm sút, thị trường xuất khẩu thu hẹp, đầu tư nước ngoài và nguồn ngoại hối thu về có nhiều hạn chế. Bên cạnh những sụt giảm này, nhiều khó khăn nội tại vốn có của nền kinh tế vẫn chậm được khắc phục.

Phân tích thực trạng kinh tế-xã hội những năm gần đây cho thấy, đầu tư trong nước và của nước ngoài gia tăng đã tạo đà tăng trưởng mạnh về kinh tế, nhưng do nền kinh tế chưa có chuyển biến đáng kể về năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và hiệu quả thấp, nên kinh tế phát triển chưa bền vững; hiệu quả đầu tư nhiều năm được đánh giá vào loại thấp nhất trong khu vực.

Nguồn lực quý nhất được coi trọng ngày nay là *nhân lực*, lại chưa phát huy có hiệu quả; *tài nguyên đất đai* sử dụng manh mún, đất canh tác giảm sút và đang có xu hướng bị huỷ hoại. *Tài nguyên biển*, một khu vực có ý nghĩa sinh tử đối với vận mệnh đất nước, song dường như còn bị lãng quên.

Sau hơn 20 năm đổi mới, mặc dù có nhiều thành tựu kinh tế to lớn, nhưng GDP theo đầu người hiện nay vẫn thấp và còn nằm ở khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực, chưa bằng 1/2 so với Indonesia, dưới 1/3 Thái Lan. Mục tiêu hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hoá theo hướng hiện đại vào năm 2020 vẫn còn khá xa, trong khi thời gian còn lại không nhiều. Báo cáo *Phát triển Việt Nam 2009 của Ngân hàng Thế giới (WB)* chỉ ra, cho dù Việt Nam đạt được mức tăng trưởng cao trong thời gian dài, nhưng đang còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực; bị tụt hậu về kinh tế tới 51 năm so với Indonesia, 95 năm so với Thái Lan và 158 năm so với Singapore. Theo *Diễn đàn Kinh tế thế giới*, hầu hết các tiêu chí cạnh tranh trong kinh doanh của Việt Nam đều ở dưới mức trung bình (thấp hơn 5 trong thang điểm 10). Còn theo *Tổ chức Minh bạch quốc tế*, Việt Nam được xếp ở 2,6/10 điểm năm 2007 và 2,7/10 điểm trong năm 2008. Chỉ số này cho thấy, tham nhũng nước ta vẫn đang ở mức rất cao (Thành Phương và Thành Ý 2009).

Thực tiễn hiện nay cho thấy, lợi thế phát triển của Việt Nam thời gian qua, chủ yếu dựa trên lợi thế lao động rẻ và

*khai thác tài nguyên*, đó là *phương thức phát triển theo chiều rộng (Extensive Development)* đang dần tới ngưỡng không thể vượt qua. Để đảm bảo tốc độ và năng lực cạnh tranh của mình, Việt Nam tất yếu phải chuyển qua một phương thức *phát triển mới theo chiều sâu (Intensive Development)* dựa trên nền sản xuất thâm dụng công nghệ và kỹ thuật, phát huy tối đa những lợi thế cơ bản mà ít nước có thể sánh được về *nguồn lực con người, nông nghiệp châu Á nhiệt đới gió mùa và hơn một nửa biên giới quốc gia là biển cả bao quanh*.

Trong một “*Thế giới phẳng, toàn thế giới thách thức một người và một người có thể coi cả thế giới là đối tác của mình*”, tuổi thọ của sản phẩm ngày một ngắn, thì việc chuyển sang phương thức *phát triển theo chiều sâu*, đã trở thành đòi hỏi bức bách. Chậm chuyển đổi sang phương thức *sản xuất theo chiều sâu*, dựa trên các lợi thế, để tiến nhanh ra biển, khai thác và làm chủ biển khơi có thể làm lỡ bước của cả dân tộc trong một thế giới đang phát triển nhanh, mà người Nhật đã từng nhìn nhận không phải “*Sai một ly, đi một dặm*”, mà là “*Sai một ly, đi một đời*”.

Với phương thức phát triển hiện nay, về thực chất, nền kinh tế Việt Nam đang đi theo con đường phát triển theo chiều rộng. Một khi phương thức phát triển theo chiều rộng tiến đến giới hạn của nó, thì tốc độ phát triển bị giảm sút nhanh và nền kinh tế sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực. Nếu không nhận thức được điều này để có biện pháp đối phó kịp thời, 10 năm tới, kinh tế Việt Nam sẽ gặp phải nhiều nan giải. Đã đến lúc kinh tế Việt Nam phải vươn lên tầm cao mới để có khả năng cạnh tranh được với các nước trong khu vực và trên thế giới. Hướng vào phát triển kinh tế đất nước một cách ổn định và bền vững, mỗi bộ, ngành và từng địa phương cần xác định được những lợi thế cạnh tranh, thế mạnh của riêng mình. Lâu nay, ở nước ta còn tồn tại một nghịch lý là địa phương, ngành và Bộ nào cũng đều xây dựng chiến

lược phát triển. Nhưng trên thực tế, do chưa có tầm nhìn xa cũng như thiếu những dự báo về phát triển khoa học & công nghệ, nên thường mang tính phân tán, không gắn kết với nhau vì mục tiêu phát triển chung của cả quốc gia. Đến nay, nhận thức về trình độ phát triển công nghiệp, công nghệ, khả năng cạnh quốc gia của Việt Nam trên quy mô thế giới và khu vực vẫn đang còn là bài toán nan giải đối với nền kinh tế.

Để chấn hưng đất nước theo hướng dân giàu, nước mạnh, đạt được mục tiêu KT-XH trong thiên niên kỷ mới thì những nội dung lớn của phát triển kinh tế cần phải tập trung vào việc biến nước ta trở thành: *Cường quốc sản xuất sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới cho thế giới; cường quốc kinh tế biển, và là cường quốc về nguồn nhân lực công nghệ thông tin (CNTT) có kỹ năng cao.*

### **2.1. Một cường quốc sản xuất sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới**

Trong thế giới ngày càng mở rộng, từ tiềm năng và lợi thế nhiệt đới, được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên sinh thái với nhiều sản phẩm mang tính đặc thù, Việt Nam hoàn toàn có thể lựa chọn nông nghiệp làm mục tiêu để trở thành một trong những nước xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới. Mặc dầu chỉ mới gia nhập thị trường thế giới trong khoảng thời gian không dài, nhưng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản của nước ta đã liên tục gia tăng. Gần đây đã đạt 20 tỷ USD/năm và nếu tập trung phát triển mạnh theo hướng này, nhiều dự báo cho rằng, Việt Nam có thể đạt trên 40 tỷ USD/năm trong một thời gian không xa. Tiềm năng xuất khẩu có nhiều, những mặt hàng có thể vươn lên dẫn đầu thế giới có thể là lúa gạo, thủy sản, cà phê, cao su, rau quả, hạt điều và sản phẩm gỗ.

**Lúa gạo:** Nhìn trên bản đồ thế giới, dễ dàng nhận thấy, Việt Nam đã trở thành cường quốc lương thực thứ hai. Với truyền thống văn minh lúa nước có lịch sử và

kinh nghiệm từ hàng nghìn năm, Việt Nam hoàn toàn có thể xuất khẩu công nghệ trồng lúa cho nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước ở châu Phi và Mỹ La tinh. Trong điều kiện an ninh lương thực bị đe dọa, khả năng này hoàn toàn hiện thực, bởi Việt Nam trồng được lúa quanh năm với nhiều giống năng suất cao và thời gian sinh trưởng ngắn (dưới 100 ngày). Lúa gạo Việt Nam có thể là giải pháp tốt để giải quyết nạn đói, đôi khi khá triển miên ở nhiều nước, đặc biệt là ở châu Phi.

**Cà phê:** Sau Brazil, cà phê Việt Nam được cả thế giới biết đến là một cường quốc xuất khẩu. Thương hiệu Cà phê Việt ngày càng được khẳng định ở đẳng cấp cao trên thị trường quốc tế. Hiện nay, cà phê Việt Nam đã xuất khẩu đến 40 nước và vùng lãnh thổ.

**Cao su:** Cây cao su Hevea Brasiliensis nguồn gốc từ lưu vực sông Amazon (Nam Mỹ), đã có mặt ở Việt Nam từ năm 1897; đến nay, được mở rộng trồng trên địa bàn cả nước. Theo hướng phát triển đa ngành, nhằm sử dụng triệt để nguyên liệu sẵn có, gia tăng giá trị sản phẩm và những lợi thế tiềm năng; Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam dự tính đến năm 2015 sẽ đưa diện tích cao su lên 50 vạn ha. Hiện nay, cao su Việt Nam đứng thứ 3 thế giới, đang có nhiều hứa hẹn để mở rộng thị trường tiêu thụ đến nhiều nước trên thế giới và trong khu vực.

**Hạt điều:** Việt Nam đã vượt qua Ấn Độ, cường quốc Điều, để trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu. Chất lượng nhân điều Việt Nam cũng được coi là số 1, thơm ngon hơn hẳn nhân điều Ấn Độ, Brazil hay Tanzania. Thị trường Điều Việt Nam tập trung ở một số nước, trong đó, Hoa Kỳ chiếm 40%, Trung Quốc 20%, Châu Âu 20%.

**Hồ tiêu:** Là một trong những quốc gia sản xuất hàng đầu, Theo Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA), quý 1/2009 VN đã xuất khẩu được 27.075 tấn hạt tiêu với kim ngạch 65,9 triệu USD, cao nhất trong hơn

hai năm qua. Về khối lượng, xuất khẩu hồ tiêu đã tăng 11.506 tấn so với cùng kỳ 2008.

*Thủy sản:* Trong 10 năm vừa qua, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có bước phát triển đầy ấn tượng. Từ chỗ không có tên, đến nay thủy sản Việt Nam đã đứng vào nhóm 10 nước có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất thế giới.

*Lâm sản:* Việt Nam đã trở thành một trong 5 nước đạt kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ, từ 3 đến 5 tỷ USD hàng năm.

Ngoài những nông sản đạt kim ngạch xuất khẩu cao, nước ta còn có nhiều nông sản xuất khẩu khác phù hợp với những nước ôn đới trong mùa đông lạnh như rau, củ quả, chè... là các mặt hàng đang phát triển với tốc độ cao.

Là một nước nông nghiệp nhiệt đới, với hơn 71% cư dân làm nông nghiệp; với bản chất cần cù chịu khó và được thiên nhiên ưu đãi, Việt Nam đã hình thành được nhiều vùng kinh tế sinh thái từ Tây Nguyên đến Đồng Bằng sông Cửu Long, Đồng Bằng sông Hồng và tới đây là Tây Bắc và vùng ven biển... Tuy nhiên, nhìn chung sản phẩm nông nghiệp làm ra vẫn là nguyên liệu thô, giá trị gia tăng thấp, chưa có thương hiệu mạnh và thiếu sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của Thái Lan và Trung Quốc.

Vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng nông sản xuất khẩu là giống, công nghệ sau thu hoạch và chế biến. Đối với lúa gạo, tổn thất sau thu hoạch thường từ 9 đến 17%, thậm chí 20-30%; nghĩa là mất khoảng 3.000 tỷ đồng hàng năm. Trong sản xuất rau quả, cả nước đã có trên 600.000 ha với sản lượng 4-5 triệu tấn/năm nhưng năng lực chế biến chỉ đạt chừng 2%. Do sản phẩm không qua chế biến, tiêu thụ không kịp thời, giá thấp nên thu nhập giảm sút từ 15 đến 30%.

Từ thực trạng hiện nay, để có thể trở thành cường quốc cung cấp nông sản cho

thế giới thì khoa học và công nghệ phải giữ vai trò trung tâm. Chiến lược khoa học công nghệ nông nghiệp cần tập trung tạo những đột biến về *Giống và Công nghệ chế biến sau thu hoạch*. Điều này chỉ có thể làm tốt khi có cơ chế chính sách, chế độ thích hợp nhằm thu hút chuyên gia, nhà nông học trong, ngoài nước và nhất là khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư công sức và trí tuệ vào lĩnh vực này.

## 2.2. Trở thành cường quốc về kinh tế biển

Là một nước nhiệt đới gió mùa, Việt Nam có bờ biển dài hơn 3126 km, thềm lục địa rộng với hàng ngàn đảo giàu nguồn lợi thủy hải sản, dầu mỏ, khoáng sản, nguyên liệu hydrat, muối,... Cùng với tài nguyên biển đảo là hệ thống cảng biển nước sâu, nhiều vịnh và bãi biển nổi tiếng. Dọc theo bờ biển chạy dài còn biết bao bãi cát đẹp, có thể xây dựng thành những trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, các resort, bãi tắm mang tầm quốc tế. Tài nguyên và thế mạnh biển hiện có cho phép chúng ta khẳng định, Việt Nam có nhiều thuận lợi để trở thành một trong những quốc gia mạnh về kinh tế biển.

Nhìn vào bản đồ thế giới có thể thấy, nếu có một con kênh đào, kiểu kênh đào Panama hay kênh Suy-ê nằm giữa Thái Lan và Malaysia, thì đảo Phú Quốc có thể thay thế Singapo trở thành Trung tâm lớn với năng lực như cảng Amsterdam (Hà Lan). Khi đó, nước ta sẽ trở thành một trung tâm trung chuyển với dung lượng hàng hoá vô cùng to lớn. Lịch sử phát triển của các thành phố cảng thế giới giúp cho chúng ta nhìn nhận, xét về vị trí hàng hải thì không nơi nào tốt hơn vịnh Vân Phong của Việt Nam. Các thành phố cảng nổi tiếng thế giới như Chicago, Amsterdam hay Osaka trong giai đoạn đầu đều là những đầu tàu kinh tế của Mỹ, Hà Lan và Nhật Bản. Cùng với sự trỗi dậy của nền kinh tế châu Á, với vị trí của mình, nhiều luồng hàng có thể sẽ từ Trung Quốc, Ấn Độ hay Thái Lan,

Campuchia, Lào... đi qua Việt Nam để đến với thế giới và ngược lại. Đây là cơ hội để dịch vụ cảng biển có được những nguồn thu to lớn. Với sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp đóng tàu, chúng ta tin rằng, Việt Nam đủ sức và có thể chiếm lĩnh được thị phần cao trong dịch vụ cảng biển, cũng như vận tải biển.

Khoa học công nghệ biển của Việt Nam hiện còn non trẻ, có thể nói là sơ khai; số liệu điều tra cơ bản chưa nhiều, thiếu đồng bộ, tản mạn. Vì vậy, cần xây dựng ngành khoa học này để có hiểu biết cơ bản về điều kiện tự nhiên, cập nhật được những hiểu biết theo biến đổi khí hậu. Phát triển ngành khoa học nghiên cứu biển sẽ góp tiếng nói vào quy hoạch không gian các vùng duyên hải, cận duyên, đặc biệt là quy hoạch hệ thống cảng biển sao cho phù hợp với quy luật tự nhiên. Trong kinh tế biển cần chú trọng xây dựng và phát triển các ngành chủ đạo; cần tập trung vào các khâu như: Điều tra khảo sát, thăm dò tài nguyên biển và đại dương; Khai thác và chế biến hải sản; Thăm dò và khai thác dầu khí; Du lịch biển; Dịch vụ cảng biển và không gian biển; Công nghiệp tàu thủy và vận tải biển. Hoạt động KH&CN cần hướng vào vận dụng công nghệ cao trong hàng loạt các hoạt động thăm dò và khai thác như: Công nghệ khai thác năng lượng biển; Công nghệ thăm dò và khai thác hải sản xa bờ; Công nghệ sinh vật biển, nghiên cứu chủ yếu để tạo ra các giống nuôi trồng mới ưu việt, các giống có tính đột phá để đẩy mạnh quá trình nuôi trồng; Công nghệ khai thác các loại dược phẩm; nghiên cứu vai trò, tập tính tự nhiên của sinh vật biển; từ sinh vật biển rút ra những kháng khuẩn, chất độc kháng bệnh, kháng khối u, chống già hoá, tạo nên những dược phẩm mới và thực phẩm dưỡng sinh có chất lượng cao; Các công nghệ thăm dò khai thác tài nguyên khoáng sản đáy biển về dầu khí, kim loại đáy biển; Công nghệ tổng hợp tài nguyên biển, trong đó cần chú

ý đến công nghệ làm nhạt nước biển, công nghệ tách, rút các nguyên tố: K, Br, Li, U từ nước biển. Để tăng cường khả năng dự báo về môi trường biển, để phòng thiên tai, nâng cao năng lực bảo vệ môi trường biển phải quan tâm nhiều hơn nữa đến Công nghệ thăm dò môi trường biển. Đồng thời với những quá trình này, cần có sự đầu tư, phối hợp, nghiên cứu một cách toàn diện để tạo thành sức mạnh tổng hợp, kết hợp chặt chẽ cả quốc phòng với khoa học công nghệ, kinh tế, chính trị trên biển. Quốc phòng biển mạnh sẽ là chỗ dựa cho bà con ngư dân và các hoạt động kinh tế-xã hội trên vùng biển, đảo của đất nước.

Lịch sử đường biển thế giới cho thấy, kinh tế biển luôn là ngành mũi nhọn; trong đó cảng biển có vai trò chủ đạo. Nơi nào có cảng, nơi đó sẽ là thành phố với kinh tế công nghiệp và giao thương phát triển. Mặc dù Việt Nam có một số cảng tâm cỡ khu vực và thế giới, nhưng trên thực tế, nước ta vẫn chưa có nơi nào nào tiếp nhận được tàu trọng tải 50.000DWT hoặc tàu container sức chở 3000TEUs. Với những cảng hiện có, chúng ta đang còn lạc hậu so với một số nước trong khu vực. Do vậy, xây dựng và phát triển hệ thống cảng biển quốc gia vững mạnh sẽ có vai trò to lớn và quyết định đến sự phát triển của đất nước.

Để đáp ứng được tốc độ phát triển cao trong qua trình tiến ra biển lớn, cần phải mở rộng tầm nhìn quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam. Tiêu chí thời gian để quy hoạch cho hệ thống cảng biển quốc gia không nên giới hạn 20 năm, mà phải rộng đến 50 năm, hoặc dài hơn nữa, nhằm tạo thuận lợi cho kinh tế biển Việt Nam theo kịp và phù hợp với sự phát triển thời đại. Ngoài việc đang hình thành 5 cảng container có quy mô đón tàu container 6000TEUs cập bến vào năm 2009- 2010, cần tập trung đẩy mạnh đầu tư xây dựng cảng Vân Phong thành cảng trung chuyển tầm cỡ thế giới bao gồm cả cảng container, cảng tổng hợp, cảng chuyển tải nhiên liệu.

Nghị quyết về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” của BCH TƯ Đảng lần thứ 4 khoá X đã xác định: “*Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn*”. Định hướng chiến lược đồng thời cũng là quan điểm chỉ đạo đối với sự nghiệp phát triển kinh tế biển Việt Nam là: “*Xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học & công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, làm cho đất nước giàu mạnh từ biển, bảo vệ môi trường biển. Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% tổng GDP của cả nước...*”. (Đảng CSVN 2007).

Nhấn mạnh nội dung của định hướng phát triển trên đây, nhiều nhà phân tích cho rằng, nếu “*Phát triển nước ta thành cường quốc nông nghiệp và cường quốc kinh tế biển của thế giới*” thì mọi vấn đề về phát triển đất nước đều đã tập trung vào khu vực chiếm hơn 80% dân số cả nước với trọng số lớn là nông dân. Nếu làm tốt 2 nội dung này, chúng ta sẽ giải quyết cơ bản vấn đề an sinh xã hội, giải quyết được cả 3 vấn đề lớn, mang tính sống còn mà toàn thế giới đang hết sức quan tâm, đó là: *An ninh lương thực; An ninh năng lượng và An ninh môi trường*. Đảm bảo được những vấn đề an ninh nêu trên, cũng là đã giải quyết được những mục tiêu nêu trong chiến lược phát triển bền vững trong những thập kỷ tới của quốc gia.

### **2.3. Trở thành cường quốc nhân lực công nghệ thông tin (CNTT) có kỹ năng cao.**

Trong tầm nhìn dài hạn đến năm 2020, công nghệ thông tin được xác định là lĩnh vực nòng cốt để chuyển đổi cơ cấu kinh tế-xã hội, đưa đất nước trở thành quốc gia tiến tiến về phát triển kinh tế tri thức và xã hội thông tin. Thực tế phát triển KT-XH cũng cho thấy, nước ta đang có cơ hội để phát triển ngành công nghệ này. Việt Nam đứng thứ 10 trong 50 nước có sức thu

hút lớn nhất đầu tư nước ngoài vào công nghệ thông tin. Cùng với tăng trưởng kinh tế, sự gia tăng nhanh chóng các doanh nghiệp CNTT và viễn thông lớn mở ra nhiều cơ hội mới. Với quyết định đầu tư gần 10 tỷ USD vào thiết kế, sản xuất vi mạch, máy tính, điện thoại di động, thiết bị viễn thông... của 5 công ty lớn (Intel, Renesas, Campal, Samsung và Foxcon) để đến năm 2012 đạt doanh thu 30 tỷ USD (chiếm 1/3 GDP của Việt Nam hiện nay) thì việc làm trong công nghệ thông tin vô cùng to lớn, nhưng thiếu hụt nghiêm trọng của các công ty hàng đầu này lại là nguồn nhân lực có kỹ năng lành nghề. Việc mở rộng đầu tư của các công ty CNTT xuyên quốc gia khiến nhu cầu nhân lực có trình độ chuyên nghiệp cao ở nước sở tại lại càng trở nên bức xúc; đây là đầu ra quan trọng của việc đào tạo lao động công nghệ thông tin.

Là ngành có hàm lượng chất xám kết tinh lớn, lao động công nghệ thông tin tạo năng suất lao động cao gấp nhiều lần so với nhiều ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, nếu số lượng người làm trong ngành này ít thì không có tác dụng như kỳ vọng. Với làn sóng đầu tư nước ngoài, nhiều tập đoàn hàng đầu thế giới đổ vào nước ta, tạo thời cơ phát triển, nhưng một khi thiếu lao động chất lượng thì thời cơ cũng sẽ qua đi. Chính vì lẽ này, quyết tâm của Chính phủ Việt Nam là phải tổ chức đào tạo để có 1 triệu lao động kỹ năng làm việc trong lĩnh vực này.

Thực hiện chương trình phát triển và đào tạo kỹ năng công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn Nhật Bản, nhiều trường Đại học trong nước đã phối hợp đào tạo và tổ chức những kỳ thi thi chung lấy chứng chỉ công nghệ thông tin Nhật Bản. Số liệu thống kê từ năm 2005 đến 2008 cho thấy, số người đạt tiêu chuẩn của Việt Nam đạt 15,8%; riêng năm 2008 con số này lên 17,8% trong khi Nhật Bản là 10,8%. Thực tế này giúp chúng ta có cơ sở để đặt niềm tin vào lớp trẻ, với tố chất Việt Nam, chắc chắn họ sẽ có được những đột phá trong tiếp thu tiến bộ

KH&CN, để tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu trong nước và cho cả bên ngoài.

Trong xu thế phát triển công nghệ thông tin toàn cầu, các nước phát triển đều thâm hụt lao động chất lượng cao. Vào năm 2008, trong số 14,8 triệu người thi CNTT ở Nhật Bản chỉ có 1,6 triệu người đủ tiêu chuẩn (chiếm 10,8%), buộc các doanh nghiệp Nhật đã phải tuyển dụng với số lượng lớn từ nước ngoài. Thời gian qua, nguồn nhân lực CNTT nước ta liên tục tăng trưởng mạnh mẽ. Nguồn thống kê cho thấy, Việt Nam có trên 35 ngàn lao động trực tiếp trong doanh nghiệp phần mềm, khoảng hơn 20 ngàn làm việc trong doanh nghiệp nội dung số và dịch vụ CNTT; gần 100 ngàn lao động trong các doanh nghiệp điện tử, phần cứng máy tính và ước tính có khoảng 90 ngàn nhân lực chuyên trách CNTT trong các tổ chức, doanh nghiệp thuộc những ngành khác. Cả nước hiện có 13 trường ĐH, Viện Nghiên cứu đào tạo sau đại học về CNTT; 230 trường đại học và cao đẳng có đào tạo về CNTT, bình quân số sinh viên mỗi năm đào tạo 18.000 người, 88 trường có đào tạo về CNTT bậc trung cấp chuyên nghiệp; cùng nhiều chương trình đào tạo quốc tế... (Niên giám CNTT Việt Nam 2008). CNTT Việt Nam đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhưng so với Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, Trung Quốc, Ấn Độ... thì vẫn đang còn một khoảng cách rất xa. Ví dụ, với doanh số 400-500 triệu USD/năm, ngành CNTT của Việt Nam còn thấp thua Ấn Độ trên 80 lần. Mặc dù Việt Nam chưa thể nghĩ tới việc “đuổi kịp” các cường quốc hiện nay về CNTT trong một tương lai gần, tuy nhiên, *Việt Nam đang có cơ hội lớn để phát triển ngành này.*

Với nhịp độ tăng trưởng cao và sự gia tăng nhanh chóng đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực CNTT và viễn thông, Việt Nam đang đòi hỏi một số lượng lớn nhân lực có tính chuyên nghiệp rất cao. Mặc dù được coi là một điểm ngắm và là địa điểm đến của nhiều doanh nghiệp nước ngoài nhưng Việt

Nam hiện đang mang nghịch lý trong thị trường lao động CNTT; đó là thừa lao động giản đơn, nhưng lại luôn thiếu nguồn nhân lực làm được việc, đặc biệt là lao động có tay nghề với chất lượng cao. Ngoài những ngành nghề quen thuộc đang thiếu lao động, hiện có nhiều ngành nghề CNTT mới, rất thiếu nhân lực như tiếp thị, viết sách kỹ thuật, kiểm tra chỉnh sửa phần mềm, giao dịch--dịch vụ đàm phán điện tử, giao dịch thương mại-thanh toán điện tử v.v. Thực tế này đang tạo sức ép mạnh mẽ đối với các cơ sở đào tạo cũng như các nhà quản lý giáo dục và đào tạo. Renesas là một trong những công ty hàng đầu thế giới của Nhật Bản, chuyên về thiết kế, sản xuất vi mạch, năm 2007 đã triển khai xây dựng Trung tâm thiết kế tại TP.HCM, cần tuyển khoảng 1.000 kỹ sư về thiết kế bán dẫn. Nhưng trong suốt 2 năm tìm kiếm khoảng 500 kỹ sư cho giai đoạn đầu, công ty này chỉ tuyển được 60 người. Còn Công ty Intel của Mỹ, sau khi đầu tư dự án 1 tỷ USD tại TP.HCM, cần tuyển dụng khoảng 1.000 kỹ sư thuộc các lĩnh vực điện, điện tử, CNTT, tự động hoá và đến năm 2011, nguồn nhân lực của Intel cần tuyển sẽ tiếp tục tăng cao. Nhưng khi kiểm tra gần 2.000 sinh viên năm cuối thì chỉ có 90 sinh viên đạt yêu cầu tuyển dụng.

Hiện nay, nhu cầu thực tế về nhân lực CNTT ở Việt Nam đã vượt quá khả năng đáp ứng của hệ thống đào tạo. Nguồn nhân lực CNTT Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành, chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội cả về số lượng và chất lượng. Chất lượng nguồn nhân lực thấp *không chỉ làm giảm năng lực cạnh tranh của ngành CNTT Việt Nam, mà còn gây lãng phí rất lớn cả về thời gian và tiền của.* Cho dù có lợi thế chi phí thấp, nhưng nếu không có lao động kỹ năng và tri thức phù hợp, thì sẽ không có giá trị đối với nhà đầu tư và chúng ta sẽ mất đi cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài để tăng tốc phát triển trong 20 năm tới.

Xác định được tầm quan trọng của Công nghệ thông tin, chỉ thị 58CT/TW “*Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH*” của Bộ

Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ “*Phát triển nguồn nhân lực cho công nghệ thông tin là yếu tố then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT*”. Từ những chủ trương của Đảng, Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực CNTT Việt Nam đến năm 2020 được xây dựng, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến 2020*. Quyết định của Chính phủ tạo bước đột phá trong xã hội hoá đào tạo nhân lực; đây cũng là giải pháp khả thi để thu hút hiệu quả các doanh nghiệp, tập đoàn CNTT nước ngoài có ý định đầu tư tham gia vào tổ chức đào tạo hoặc liên kết đào tạo ở Việt Nam. Với quyết định này, có thể hiểu đây là chiến lược của Chính phủ để biến Việt Nam thành một cường quốc về CNTT trong một tương lai không xa (Đảng CSVN 2000; Thủ tướng Chính phủ 2009).

Quyết định của Chính phủ định rõ quan điểm, mục tiêu, các nhiệm vụ và giải pháp phát triển nguồn nhân lực CNTT Việt Nam đến 2020 với nhiều nhiệm vụ cụ thể bao gồm: Phát triển đội ngũ đảng viên, giáo viên công nghệ thông tin; Phát triển đội ngũ nghiên cứu về công nghệ thông tin; Xây dựng và phát triển đội ngũ giám đốc công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; Đào tạo các tài năng về công nghệ thông tin; Đào tạo nhân lực trình độ cao về công nghệ thông tin; Đào tạo nghề về công nghệ thông tin; Phát triển nhân lực công nghệ thông tin trong lĩnh vực an ninh-quốc phòng; Đào tạo và bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức; Dạy tin học cho sinh viên, học sinh các cấp; Phổ cập tin học cho nhân dân...

Để biến Việt Nam thành một cường quốc về nhân lực CNTT vào năm 2020, Việt Nam sẽ phải đồng thời tiến hành hai mục tiêu: *Lấy phát triển nguồn nhân lực CNTT có trình độ và chất lượng cao làm khâu đột phá và Lấy nhanh chóng làm chủ thị trường trong nước để từng bước*

*ững chắc mở rộng sang thị trường khu vực và toàn cầu làm khâu quyết định, tiến tới “xuất khẩu” nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao vào năm 2020*. Nếu làm được như vậy, kể từ năm 2015, Việt Nam sẽ có khả năng trở thành một trong 70 nước phát triển CNTT hàng đầu thế giới. Trong tầm nhìn đến năm 2020, CNTT sẽ là lĩnh vực nòng cốt để Việt Nam chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội, trở thành nước tiên tiến về phát triển kinh tế tri thức và xã hội thông tin

Để thực hiện chiến lược này, các ngành, các cấp cần phải nâng cao nhận thức về vai trò của CNTT; hoàn thiện cơ chế, chính sách, luật pháp; thực hiện tốt các chiến lược và quy hoạch; tăng cường tổ chức bộ máy quản lý của Nhà nước; đổi mới mô hình doanh nghiệp; mở rộng và phát triển thị trường CNTT. Để đảm bảo phát triển nguồn nhân lực CNTT, đáp ứng nhu cầu trong nước và tiến tới xuất khẩu, cần có các biện pháp, giải pháp mạnh, kèm theo việc cho phép áp dụng một số cơ chế chính sách đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực, nhất là đào tạo hệ đại học và cao đẳng CNTT. Nhằm huy động tối đa các nguồn lực nhà nước, doanh nghiệp và xã hội đầu tư vào lĩnh vực này, cơ chế chính sách cởi mở, thông thoáng hơn trong việc thành lập các trường đào tạo nhân lực CNTT đang là đòi hỏi cần thiết.

### 3. Cơ sở cho thành công và hy vọng

Xây dựng đất nước theo hướng “*Dân giàu nước mạnh*” là vấn đề mang tính chiến lược đối với sự phát triển Việt Nam trong tương lai. Thiết nghĩ, điều quan trọng khi thực hiện hướng đi này là phải nhận rõ lợi thế so sánh giữa nước ta với các nước khu vực và trên thế giới trong tầm nhìn dài hạn, không chỉ 5-10 năm, mà là 50 năm, thậm chí tới hàng thế kỷ. Chúng ta tiến hành công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước cùng với triển khai trên quy mô quốc gia hàng loạt các khu công nghiệp tập trung, khu đô thị, khu chế xuất. Thực hiện công cuộc này, nhất thiết

phải tiến hành chuyển đổi cả về phong cách lãnh đạo, tư duy, lối sống và nghề nghiệp cho đại bộ phận dân cư với hàng chục triệu người đang sinh sống ở các vùng nông nghiệp, nông thôn.

Gia nhập WTO, nguồn nhân lực Việt Nam là lợi thế khó có nước nào so sánh được. Trong một đất nước trên 86 triệu dân, 63% thuộc độ tuổi 30-40; cho dù với xuất phát điểm thấp, 70% dân số thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nhưng thay vào đó, người Việt lại rất cần cù, thông minh, chịu khó và luôn sáng tạo. Ngoài những nội dung phát triển kinh tế đã nêu, nếu có chính sách kỹ thuật và công nghiệp song hành đúng đắn và hợp lý, chúng ta hoàn toàn có thể sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước, biến những khả năng tiềm tàng thành vốn hiện thực để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế Việt Nam, đồng thời góp phần giải quyết một cách hiệu quả Chính sách *Nông nghiệp, Nông thôn và Nông dân* (Tam Nông).

Để giải quyết công ăn việc làm và giảm sức ép xã hội ở khu vực nông thôn, cần tập trung phát triển mạnh mẽ công nghệ thâm dụng lao động, nhất là trong các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến và làng nghề truyền thống, để sản xuất các loại hàng hoá tiêu dùng và xuất khẩu nhằm thu hồi vốn nhanh và tạo ra tính phong phú cho thị trường hàng hoá trong nước tìm kiếm và tiến tới ổn định thị trường ngoài nước với những mặt hàng xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh cao.

Cùng với thâm dụng lao động, cần *ưu tiên phát triển công nghệ thâm dụng tài nguyên trong những ngành công nghiệp then chốt* để chuẩn bị bước vào sản xuất những mặt hàng tiêu dùng cao cấp, có: chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu về chất lượng của thị trường thế giới.

Mặt khác, cũng cần *phát triển mạnh dịch vụ du lịch thâm dụng lao động* tại các

khu công nghiệp và những địa phương có các khu vui chơi, giải trí, an dưỡng, nghỉ mát, resort, bãi biển, khu du lịch, danh thắng của đất nước v.v.

Trong phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, cần ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp hiện đại, có tính đột phá; song đi lên từ *một đất nước nông nghiệp, thì việc xây dựng một chiến lược công nghiệp có tính nhị nguyên hợp lý, lại có ý nghĩa thúc đẩy sự thành công của quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước* (loại công nghệ thích hợp, bậc thấp và trung bình để giải quyết công ăn việc làm cho hơn 70% lao động nông nghiệp, giảm thiểu áp lực xã hội; tái trang bị kỹ thuật và làm hồi sinh các ngành công nghiệp xế chiều, như khai khoáng, mỏ, hoá chất, luyện kim,...phát triển theo các giai đoạn cụ thể) *cũng cần được tính đến trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.*

Mặc dù còn nhiều khó khăn trước mắt, nhưng thuận lợi và cơ hội có nhiều đó là: *Môi trường chính trị xã hội ổn định; Tiềm năng tăng trưởng kinh tế cao; Thị trường nội địa có nhu cầu đa dạng; Nguồn vốn trong dân cho đầu tư còn nhiều.* Trong bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu, giá vật tư nguyên liệu, máy móc, thiết bị xuống thấp, nhu cầu phát triển đất nước cần nhiều. Mặt khác, các nhà đầu tư và tài trợ nước ngoài vẫn tin tưởng vào triển vọng phát triển của Việt Nam, vẫn coi Việt Nam là điểm đến an toàn và hấp dẫn. Những điều này cho phép chúng ta có cơ sở để cân nhắc lựa chọn nhằm phát huy những lợi thế chiến lược trong tái cơ cấu nền kinh tế.

Với tầm nhìn Đổi mới, thông qua những chương trình hành động tập trung vào khai thác những lợi thế vừa mang tính lâu dài vừa có tính khả thi để thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh; chúng ta có nhiều hy vọng và tin tưởng Việt Nam có thể hoà nhập và bắt kịp nhịp độ phát triển của nền kinh tế khu vực và thế giới trong Thiên niên kỷ mới.

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- <sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH*, Chỉ thị 58.CT/TW, Hà Nội, 17/10/2000.
- <sup>2</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị TƯ IV khoá X*, Hà Nội, 2007.
- <sup>3</sup> Kanayo Nwanze(2009), Phát biểu tại Hội nghị Bộ trưởng Nông nghiệp G8, tháng 4/2009, FIDA tháng 5/2009.
- <sup>4</sup> Quỹ Tiền tệ Thế giới IMF(2009), *Triển vọng kinh tế thế giới*, tài liệu Hội nghị thường niên IMF, Hoa Kỳ, tháng 4 năm 2009.
- <sup>5</sup> RAND Corporation (2009), “Dự báo về cuộc cách mạng công nghệ toàn cầu đến năm 2020” Đăng trên trang web: [www.Vista.gov.vn](http://www.Vista.gov.vn), ngày 26 tháng 9 năm 2009.
- <sup>6</sup> Thành Phương, Thành Ý (2009), “Để có những chiến thắng 30 tháng tư vang dội trong xây dựng đất nước”, *Tạp chí Thông tin & Phát triển*, tháng 4/2009.
- <sup>7</sup> Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực Công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Quyết định 698/QĐ-TTg, Hà Nội, 01/6/2009.